

TCLS B4 words and phrases

Phrase	PinYin	Meaning	Lesson
辦公室	bàngōngshì	office	1
餐廳	cāntīng	dining hall, cafeteria	1
廁所	cèsuǒ	restroom	1
大樓	dàlóu	building	1
教室	jiàoshì	classroom	1
樓	lóu	story, floor	1
樓上	lóu shàng	upstairs	1
樓下	lóu xià	downstairs	1
旁邊	pángbiān	beside, next to	1
上樓	shàng lóu	(go) up the stairs	1
體育館	tǐyùguǎn	gym	1
下樓	xià lóu	(go) down the stairs	1
校長	xiàozhǎng	principle	1
校長室	xiàozhǎng shì	principal's office	1
運動場	yùndòngchǎng	staduim	1
知道	zhīdào	know	1
不錯	bùcuò	not bad; good	2
錯	cuò	wrong	2
地	de	(a particle used after an adverbial	2
地理	dìlǐ	geography	2
開始	kāishǐ	start, begin	2
可	kě	subject	2
科學	kēxué	science	2
歷史	lìshǐ	history	2
練習	liànxí	practice	2
美勞	měi láo	art	2
美術	měishù	art	2
難	nán	difficult	2
認識	rènshi	know	2
認真	rènzhēn	take seriously	2
容易	róngyì	easy	2
史地	shǐ dì	history and geography	2
數學	shùxué	mathematics	2
體育	tǐyù	physical education	2
新	xīn	new	2
學科	xuékē	subject	2
音樂	yīnyuè	music	2
幫	bāng	help	3
幫忙	bāngmáng	help	3
更	gèng	more (+adjective)	3
過生日	guò shēngri	celebrate one's birthday	3
健康	jiànkāng	healthy	3
快樂	kuàilè	happy	3

禮物	lǐwù	gift	3
慶祝	qìngzhù	celebrate	3
身體	shēntǐ	body	3
生日	shēngrì	birthday	3
希望	Xīwàng	hope	3
長	zhǎng	grow	3
祝	zhù	wish	3
祝福	zhùfú	wishes	3
大小便	dàxiǎo biàn	feces and urine	4
動物	dòngwù	animal	4
動物園	dòngwùyuán	zoo	4
公園	gōngyuán	park	4
狗	gǒu	dog	4
花園	huāyuán	garden	4
可愛	kě'ài	adorable, cute	4
貓	māo	cat	4
鳥	niǎo	bird	4
鳥園	niǎo yuán	bird park; aviary	4
清理	qīnglǐ	clean	4
牠們	tāmen	they (referring to animals)	4
碗	wǎn	bowl	4
餵	wèi	feed	4
養	yǎng	raise	4
魚	yú	fish	4
隻	zhī	(a measure word for animals or birds)	4
別	bié	don't	5
別的	bié de	other	5
別人	biérén	other people	5
春假	chūnjià	spring break	5
打工	dǎgōng	have a part-time job	5
放(假)	fàng (jiǎ)	take day(s) off	5
寒假	hánjià	winter vacation	5
假	jiǎ	vacation; break ;leave	5
假期	jiàqī	vacation	5
累	lèi	tired	5
旅行	lǚxíng	travel	5
露營	Lùyíng	camp	5
親友	qīnyǒu	friends and relatives	5
暑假	shǔjià	summer vacation	5
新年假期	xīnnián jiàqī	new year holidays	5
行	xíng	can	5
耶誕假期	yé dàn jiàqī	christmas holidays	5
只有	zhǐyǒu	only	5
週末	zhōumò	weekend	5
廚房	chúfáng	kitchen	6
東邊	dōngbian	east	6
東西	dōngxī	thing	6

飯廳	fàntīng	dining room	6
房間	fángjiān	room	6
間	jiān	(a measure word for room, house, etc.)	6
經過	jīngguò	pass by	6
客房	kèfáng	guest room	6
客人	kèrén	guest	6
客廳	kètīng	living room	6
請進	qǐng jìn	please come in	6
上床	shàngchuáng	go to bed	6
書房	shūfáng	study	6
睡房	shuì fáng	bedroom	6
睡覺	shuìjiào	sleep	6
西邊	xībian	west	6
洗澡	xǐzǎo	take a bath	6
浴室	yùshì	bathroom	6
坐	zuò	sit	6
把	bǎ	(a measure word for knife, etc.)	7
叉子	chāzi	fork	7
刀子	dāozi	knife	7
放	fàng	put	7
鍋子	guōzi	pot	7
口	kǒu	mouthful	7
筷子	kuàizi	chopsticks	7
慢	màn	slow	7
盤子	pánzi	plate	7
湯	tāng	soup	7
湯匙	tāngchí	spoon	7
條	tiáo	(a measure word for fish)	7
西餐	xīcān	western food	7
中餐	zhōngcān	chinese food	7
才	cái	then, just	8
車站	chēzhàn	station	8
船	chuán	ship	8
搭	dā	take (a vehicle)	8
地鐵	dìtiě	subway	8
飛機	fēijī	airplane	8
趕	gǎn	rush	8
趕不上	gǎnbushàng	unable to make it in time	8
趕得上	Gǎndeshàng	make it in time	8
公車	gōng chē	bus	8
火車	huǒchē	train	8
機場	jīchǎng	airport	8
機車	jīchē	motorcycle	8
計程車	jìchéngchē	taxi	8
交通	jiāotōng	traffic	8
快	kuài	fast	8

摩托車	mótuō chē	motorcycle	8
汽車	qìchē	vehicle	8
先	xiān	first	8
專車	zhuānchē	transfer (from a vehicle to another)	8
安靜	Ānjìng	quiet	9
安全	ānquán	safe	9
草原	cǎoyuán	grassland	9
吵	chǎo	noisy	9
城市	chéngshì	city	9
大地	Dàdì	the earth	9
		(a particle used before numerals to form	
第	dì	ordinal numbers)	9
第...名	dì...míng	a rank in a competition	9
乾淨	gānjìng	clean	9
海洋	hǎiyáng	ocean	9
亂	luàn	disorderly	9
亂丟	luàn diū	to litter about	9
沙漠	Shāmò	desert	9
山	shān	mountain	9
舒服	shūfú	comfortable	9
意思	yìsi	meaning	9
髒	zāng	dirty	9
髒亂	zāng luàn	dirty and disorderly	9
注意	zhùyì	(pay) attention	9
廚師	chúshī	chef	10
店員	diànyuán	sales clerk	10
工程師	gōngchéngshī	engineer	10
工人	gōngrén	worker	10
工作	gōngzuò	work	10
或	huò	or	10
警員	jǐng yuán	police officer	10
軍人	jūnrén	soldier	10
律師	lǜshī	lawyer	10
農人	nóng rén	farmer	10
天地	tiāndì	world	10
興趣	xìngqù	interest	10
需要	xūyào	need, require	10
演員	yǎnyuán	actor	10
醫師	yīshī	doctor	10
一直	yīzhí	continuously	10
運動員	Yùndòngyuán	(professional) athlete	10
職業	zhíyè	occupation	10